

TRI THỨC ĐỊA PHƯƠNG VỀ KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP CỦA NGƯỜI THÁI Ở HUYỆN TƯƠNG DƯƠNG, TỈNH NGHỆ AN

ThS. Nguyễn Hồng Anh
Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ

Tóm tắt: *Tri thức địa phương của người Thái về khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên, trong đó có tài nguyên đất đã thể hiện nhiều tính hợp lý tương đồng với khoa học trong khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên. Tuy vậy, trong bối cảnh phát triển hiện nay, những tri thức này ngày càng mai một và tiếp biến mạnh mẽ, thêm vào đó là sự cạn kiệt, suy thoái tài nguyên ngày càng gia tăng. Bài viết này đề cập tới tính hợp lý của hệ thống tri thức địa phương ở người Thái huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An về khai thác và sử dụng hợp lý đất sản xuất nông nghiệp nhằm góp phần bảo tồn giá trị di sản văn hóa tộc người, đồng thời phát huy những giá trị đó nhằm bảo vệ đất, vì sự phát triển bền vững môi trường.*

Từ khóa: *Tri thức địa phương, người Thái, Tương Dương, đất sản xuất nông nghiệp.*

1. Khái quát về địa bàn nghiên cứu

Tương Dương là huyện được đưa vào danh sách các địa phương nằm trong Khu dự trữ sinh quyển miền Tây Nghệ An của UNESCO. Đây là nơi hợp lưu của hai dòng sông Nậm Non và Nậm Mộ, tạo thành sông Lam đổ về xuôi. Tương Dương là một trong những địa phương có khí hậu nóng nhất cả nước (39-40⁰C vào mùa hè), khô hạn kéo dài vào mùa khô, nhưng mưa lớn lũ quét vào mùa mưa. Địa hình phức tạp, núi cao hiểm trở bị chia cắt mạnh, độ dốc lớn, mặc dù nằm trong vùng đất bồi tụ phù sa cũ, nhưng đất đai chủ yếu là feralit đỏ vàng trên núi, đất đai nghèo độ phì nhiêu, dễ bị rửa trôi mỗi khi mưa lũ. Do không có các thung lũng

bằng phẳng, nên người Thái nơi đây canh tác nương rẫy là chính. Từ đó, họ còn được gọi là *Tày Hạy* (người chuyên ăn nương), giống như tên gọi của người Khơ-mú vậy (Vi Văn An, 2017, tr. 63).

Đây là nơi tụ cư của 6 tộc người (Thái, Kinh, Khơ-mú, Hmông, Thổ (nhóm Tày Poọng) và Ô-đu), trong đó người Thái đông hơn cả, và là tộc người có vai trò rất quan trọng trong phát triển văn hóa, xã hội của huyện. Về nguồn gốc, người Thái ở Tương Dương được hình thành từ nhóm người Thái Tây Bắc di chuyển vào Thanh Hóa, Phủ Quý (địa giới của hai huyện Nghĩa Đàn và Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An) rồi từ Phủ Quý chuyển cư sang; trong khi đó, có những đợt

di cư của người Thái Tây Bắc qua Lào rồi từ Lào chuyển cư xuống cư trú dọc theo hai bờ của hai con sông Nậm Mộ và Nậm Non hòa hợp với nhóm di cư từ Phủ Quỳ sang.

Trong quá trình thích ứng với các điều kiện tự nhiên khắc nghiệt để tồn tại và phát triển, đồng bào Thái ở Tương Dương đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm, hình thành kho tàng tri thức địa phương về khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên. Song, dưới tác động của quá trình hội nhập và phát triển, nhiều tri thức đã mai một và tiếp biến mạnh mẽ. Trong bối cảnh tài nguyên cạn kiệt, môi trường suy thoái, việc nghiên cứu hướng tới vận dụng các giá trị của tri thức địa phương nhằm thúc đẩy việc khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường theo hướng bền vững, đồng thời gắn với bảo tồn giá trị di sản văn hóa tộc người là hết sức cần thiết.

2. Tri thức địa phương của người Thái trong khai thác và sử dụng đất nông nghiệp

Theo cách hiểu của người Thái, đất trồng trọt gồm hai loại: đất ruộng nước và đất nương rẫy (nương khô). “Làm nương xem chân núi, làm ruộng xem chân trũng” hay “*Ế hay, ế tin pá/Ế ná, ế tin bàn*” (Làm nương chọn chỗ chân đồi/Làm ruộng chọn nơi chân bản), “*Na đi dụ tín bàn*” (ruộng tốt ở chân bản)... là kinh nghiệm của người Thái về làm ruộng, nương.

2.1. Đất nương rẫy

Nương rẫy là loại nương khai phá từ đất rừng với đặc điểm chung là canh tác trên đất dốc, dễ bị xói mòn và rửa trôi, hạn hán vào mùa khô, bởi đã mất đi lớp phủ thực vật. Với loại nương này, nguồn nước tưới hoàn

toàn trông chờ vào thiên nhiên, phương thức canh tác ở loại nương này được tiến hành theo lối “đao canh hỏa chủng”. Sự hợp lý trong khai thác và sử dụng đất nương rẫy được thể hiện ở những điểm sau:

Nếu chọn đất quá dốc, khi trời mưa, đất màu dễ bị rửa trôi, dẫn đến “*Mặt khẩu báu tưng pư hay pư*” (Thóc lép bởi nương dốc). Tùy theo từng loại đất mà người dân gieo trồng các loại cây khác nhau “*Đin đăm háy pú teng/Đin đeng háy pú phải*” (Đất đen nương trồng dưa/Đất đỏ nương trồng bông vải). Từ đó, đồng bào Thái có những loại nương khác nhau như nương lúa, nương ngô, nương bông, nương khoai, nương sắn,... Nương bông thường ở vùng thấp, gần thung lũng, nơi đất đai xốp, có độ ẩm cao, không cần nhiều nắng, thường ở phía Đông hoặc Nam chân đồi; nương lúa ở vùng cao trung bình, đất có khả năng giữ được độ ẩm, có nhiều mùn lá cây, nhưng ít giun đào bới, không phát nương nơi có nhiều cây “bồ mẹ”, nhiều dây leo, phải đủ ánh sáng cả ngày, vì thế nương lúa thường ở sườn Tây; nương ngô có thể trồng ở vùng đất trên sườn núi đá vôi (hốc đá).

Khi phát nương làm rẫy, họ chỉ chặt những cây bụi, cây vừa, tỉa cành những cây to để lấy được ánh nắng mặt trời, mà vẫn giữ được độ ẩm cho nương, tạo khả năng tái sinh rừng, giữ đất khi mưa lớn, chim chóc vẫn có chỗ trú,... Sau đó, đồng bào đốt nương để hạn chế cỏ dại và tận dụng nguồn tro bón cho nương. Liên quan đến kỹ thuật làm nương, người Thái thường có câu: “Làm nương ủ lá cây/Làm ruộng cho ngập nước” hay “Phát nương để cành khô mục lá/Cày ruộng để ải đất”. Người Thái không có tập quán bón phân mà dùng tro bồ sung khoáng chất cần thiết cho đất. Họ dùng cuộc bướm

(lười ngẩn, mỏng, rộng bản) dễ xói nhẹ chứ không cuốc lật đất, nếu “cày sâu, cuốc bẫm” thì đất dễ bị xói mòn, rửa trôi, bạc màu nhanh. Họ vun tro mùn thành bờ bao để chia mặt nương thành những ô nhỏ, đồng thời tạo những đường rãnh nhỏ chéo theo địa hình mặt nương và hào sâu xung quanh nương, nhằm: i) khi gặp mưa, các bờ bao sẽ cản nước, hạn chế tối đa việc thoát nước ô ạt, một phần bờ bao được nước mưa dàn đều tiếp trên mặt nương. Người dân có kinh nghiệm tính toán để khi mưa xuống, các bờ bao sẽ được dàn phẳng sau một vụ làm rẫy; ii) Khi mưa lớn ngấm không kịp xuống đất, bờ bao không cản được hết, nước tiếp tục thoát theo các rãnh nhỏ đưa về những hào sâu, mùn sẽ theo đó được giữ lại ở các hào rãnh, tránh rửa trôi mặt nương; iii) Nhờ có các hào rãnh mà nước ngấm lại vào đất (thu giữ nước một cách tối đa).

Trong công đoạn gieo hạt, họ dùng phương pháp chọc lỗ tra hạt. Những trận mưa rào đầu mùa khiến nước tràn qua bề mặt nương, cuốn lớp tro lấp các lỗ đã tra hạt, kích thích sự sinh trưởng nhanh cho cây lúa, cách thức này có hai tác dụng: không làm mất đi lớp mùn mỏng trên bề mặt nương và giữ được một lượng nước nhất định, đảm bảo đủ độ ẩm cho từng gốc lúa.

Xen canh và đa dạng hóa cây trồng là phương pháp sử dụng hợp lý tài nguyên đất và nước. Người Thái có câu: “Bí đỏ trồng nương dộc, bí xanh trồng xen kẽ nương bông, chuối, mía và hoa quả đều có/Ăn cho thoả miệng trên, ăn cho no bụng dưới”. Đồng bào thường trồng xen nhiều loại cây với nhau như: lúa trồng xen vừng, lạc, dưa bờ, bầu bí, khoai sọ; ngô trồng xen đậu nho nhe, bí bầu; kê trồng xen vừng, lúa mạch và

lạc; bông trồng xen dưa; sắn xen cây ngô gói vụ; ngô xen đậu, bí. Bên cạnh đó, người dân có thể xen canh gói vụ theo nông lịch: tháng 3 gieo ngô, trồng xen đậu, lạc, dưa (dưa gang, dưa chuột,...); tháng 4 làm cỏ nương ngô, tháng 5 gieo lúa, tháng 6 thu hoạch ngô và hoa màu xen canh, tháng 7 tới tháng 9 làm cỏ lúa, thu hoạch hoa màu xen canh, đầu tháng 10 thu hoạch lúa nương. Lịch mùa vụ như trên thể hiện tri thức của người Thái về đặc tính sinh trưởng của cây trồng để chọn cây xen canh cho thích hợp. Cây lúa, cây ngô khi đã vươn cao, dưa, bầu, bí, đậu được xen bờ ngang mặt đất giữ mặt nương khỏi mất nước, trôi mùn, rễ đậu cố định đạm tốt, tạo độ tơi xốp, khi thu hoạch ngô, người dân thường đốt thân cây ngô để tạo tro mùn cho nương.

Những ưu điểm của phương pháp xen canh đã được khoa học chứng minh là: i) trên cùng mảnh nương xen các loại cây trồng với nhau tạo thành tầng sẽ ngăn ngừa xói mòn đất màu trên mặt nương vào mùa mưa, tận dụng tối đa nguồn nước vì sẽ có những bộ rễ ăn nông sâu khác nhau; ii) trong quá trình canh tác, nếu cây trồng chính mọc quá thưa, không đều, các loại cây khác được trồng xen vào những chỗ trống để tiết kiệm đất trồng, tạo sự cộng sinh, các tầng cây hỗ trợ nhau phát triển, từ đó cho năng suất cao hơn, hạn chế được cỏ dại và sâu bệnh; iii) tận dụng và cải tạo quỹ đất bằng thể cây trồng hợp lý (cộng sinh và bổ sung dưỡng chất); iv) gieo trồng xen canh gói vụ để đảm bảo không trùng thời kỳ ra hoa của các loại cây, để cây cho năng suất cao nhất mà không bị lai giống ngoài ý muốn.

Luân canh và hưu canh là phương pháp độc đáo, cho đất thời gian nghỉ ngơi, phục hồi hệ sinh thái (tái sinh rừng, phục hồi

đất). Khi mới khai phá, đất đai rất màu mỡ bởi lớp mùn lá mục, tro đốt. Sau 3 - 5 vụ mùa, đất đã mất đi độ phì nhiêu, năng suất cây trồng giảm, do vậy cần phải chuyển sang trồng ở những mảnh nương khác. Người Thái đặt tên những mảnh nương theo thời gian sử dụng gắn với chất lượng như: *Hảy lâu* (nương mới khai phá, đất màu mỡ, lượng mùn nhiều, thường trồng lúa); *Hảy lộc* (nương đã canh tác 2 - 3 lần, cần cho đất nghỉ 3 - 4 tháng trong năm giữa hai mùa vụ, thường trồng đậu, lạc để cải tạo đất); *Hảy tùm* (nương đã canh tác 4 - 5 vụ và sẽ phải bỏ hóa sau vụ thứ 5 để đất tự phục hồi, nương này chỉ trồng được ngô, sắn, cây *hóm* nhuộm vải). Khi mảnh nương trở thành *hảy tùm*, người ta phải rời đi khai phá mảnh nương mới. Bỏ hoang một thời gian để *hảy tùm* được nghỉ ngơi, phục hồi tự nhiên gọi là phương pháp hưu canh. Do đó, trung bình mỗi hộ gia đình thường khai phá 4 - 5 mảnh nương để luân phiên canh tác, cách thức này gọi là luân canh. Khi nào *Hảy tùm* tự phục hồi thành *Hảy lâu* sẽ được gieo trồng trở lại, nên thông thường sau 10 - 15 năm mới quay vòng mảnh nương ban đầu.

Khoa học đã khẳng định, nông nghiệp áp dụng luân canh là một phương thức khá hoàn thiện, là sự thay phiên các phức hợp cây trồng tạo nên những diễn thế tốt, đồng nghĩa với đó là tạo ra sự tích lũy và duy trì hệ sinh thái từ đời này sang đời khác, cuối cùng là làm phong phú hệ thực bì một cách phù hợp dẫn tới sự cân bằng cuối cùng.

2.2. Ruộng nước

Canh tác trên ruộng nước của người Thái là lối canh tác “đao canh thủy nậu”. Để làm được mảnh ruộng, cũng phải tiến hành các công đoạn: phát, đốt, dẫn thủy nhập điền bằng hệ thống *muơng*, *phai*, *lái*, *lín*, *cọn* và

cuối cùng là cây lúa. Tính hợp lý trong canh tác ruộng nước được thể hiện qua lựa chọn và phân loại ruộng, làm nền ruộng chặt, bờ bao chắc, chống thất thoát nước và làm đất nhuyễn. Người Thái thường không chỉ chọn những mảnh ruộng gần nguồn nước, xung quanh có cây cối xanh tốt mà còn chọn nơi đất bằng, có đủ nắng, tránh đầu gió, đặc biệt là màu sắc của đất nâu hoặc đen, ẩm nhưng hơi xốp do có nhiều mùn từ sự phân hủy của lá cây. Ruộng lúa được phân theo hạng đất: hạng tốt là các thửa có nhiều mùn, gần nguồn nước; hạng xấu nằm kề bãi cát, cuối khe; hạng trung bình thì nằm giữa hai hạng trên. Việc phân loại giúp người dân chọn giống lúa gieo trồng cho thích hợp: “*Cả tằm pú nà hêng/Cả nhẩu pú nạ nặm*” (Mạ thấp cấy ruộng nông/Mạ cao cấy ruộng sâu). Những giống lúa địa phương của người dân trồng ở ruộng nước trước đây là: *khẩu pẻ lánh*, *tẻ đỏ*, *khẩu hực*... và một số loại lúa khác mà nay chỉ còn thấy xuất hiện trong những câu ca dao, tục ngữ của người Thái. Đó là những giống lúa thơm dẻo, có sức đề kháng tốt, ít sâu bệnh, thân cứng, không cần quá nhiều nước và bùn trên mặt ruộng, chỉ cần đủ độ ẩm, khí hậu thuận là phát triển tốt, gạo ngon, dễ bảo quản, không bị mọt, mốc.

Đối với ruộng mới khai phá lần đầu, trước khi tạo ruộng, họ thường gạt lớp đất mùn bề mặt sang một bên, sau khi tạo xong ruộng, họ sử dụng lại đất này để rải lên mặt ruộng, bởi đây là lớp mùn nơi tích tụ có khả năng giữ ẩm cao và tạo thành bùn khi dẫn nước vào ruộng. Đối với ruộng đã trồng trọt nhiều năm, người ta không cuốc lật đất, bởi theo kinh nghiệm, việc cuốc lật sâu sẽ mất đi kết cấu vững chắc ban đầu, tạo lỗ hổng nền ruộng, dễ bị thất thoát nước. Để

tăng lượng dinh dưỡng cho đất, họ thường tận dụng rơm rạ đốt thành tro mùn bón ruộng sau khi gặt. Sau đó, cấp nước vào ruộng ngâm vài ngày để tro và gốc rạ hoại mục, trở thành phân mùn dinh dưỡng cho đất. Tiếp theo, làm đất ruộng bằng cách dất trâu quần khắp ruộng cho tới khi đất nhuyễn sục thành bùn mới gieo trồng. Theo họ, cách làm này đồng thời sẽ lèn chặt đất, vít những lỗ hổng có khả năng thoát nước ở đáy, hoặc ven bờ ruộng.

Dù canh tác nương rẫy hay ruộng nước, người Thái luôn cho rằng, không gian sinh tồn của mình đều thuộc về “ai” đó, là các Thần rừng (Chầu Pả), Thần núi (Chầu pù), Thần sông suối (Chầu pù phi huồi), Thần đất (Chầu đin) - những vị nhiên thần, cai quản đất đai, rừng núi, sông suối,... Các vị nhiên thần có sức mạnh vô biên, có quyền năng to lớn, tác động thay đổi cuộc sống của cộng đồng. Theo quan niệm của người dân, nếu làm điều tốt thì các thần giáng phúc, làm điều xấu các thần giáng họa, cái phúc là thời tiết thuận hòa, mùa màng tốt tươi, chăn nuôi phát đạt, cái họa là thiên tai, bệnh dịch gây chết chóc, mất mùa đói kém,... Dưới các thần là những loại ma: ma nước, ma động vật, ma cây... trong đó ma cây là đáng sợ nhất. Ngoài ra còn có cả không gian thuộc về tổ tiên - những người đã khuất,... Vì thế, trong cách tổ chức không gian sống, người Thái luôn quy định khu vực cấm, linh thiêng, tại đó không bao giờ được khai phá đất rừng để làm nương rẫy, vi phạm những điều kiêng kỵ. Đặc biệt, một số loại cây không bao giờ được chặt: “*Đừng chặt cây rừng to kéo chặt mất cây cột ông Xân¹. Đừng chặt cây rừng già đôi cao bãi bằng nơi chôn rau*”. Nhờ những kiêng kỵ này mà

những khu vực rừng nguyên sinh không bị xâm phạm, được bảo vệ và gìn giữ.

Trong truyền thống, đất đai của người Thái được phân chia thành sở hữu tập thể, cộng đồng và sở hữu tư. Dù công hay tư, thì có những quy định chung mà các thành viên trong cộng đồng đều phải tuân thủ, là: i) Chỉ được quyền khai phá và sử dụng khi được bản mường cho phép (tập thể đồng ý), được quyền thu lượm mọi sản vật, nhưng phải trích lại một phần để làm nghĩa vụ bản; ii) Những khoảnh đất do cá nhân phát hiện chỉ cần được đánh dấu bằng “ta leo” hay “dấu chỉ” đã là ngầm ước có chủ, sẽ được cộng đồng tôn trọng quyền chiếm hữu, tránh được sự tranh chấp; iii) Những khu vực thuộc sở hữu chung chỉ sử dụng chung cho toàn bản; iv) Cấm mọi hình thức xâm phạm vào khu vực thiêng ảnh hưởng tới sự bình yên của cộng đồng; v) Mọi người được quyền khai thác và sử dụng, chỉ được cho người đồng tộc ruộng nương mà không được bán hay cho người ngoài, nếu chuyển đi thì ruộng nương phải để lại cho bản mường, để người khác sử dụng tiếp (Vi Văn An, 1999). Những điều trên đã trở thành luật tục (*hịt khoong*) của cộng đồng, có vai trò tích cực trong việc hạn chế khai thác, chuyển quyền sử dụng đất đai của cộng đồng một cách bừa bãi.

3. Biến đổi tri thức địa phương trong khai thác và sử dụng đất đai của người Thái

Có lẽ tri thức truyền thống đang đi theo chiều nghịch với sự phát triển của xã hội hiện đại, đặc biệt là việc thực hành văn hóa đối với tài nguyên. Đây là bài toán nan giải trong việc tìm giải pháp cứu vãn mối quan hệ hài hòa giữa con người với tự nhiên.

¹ Thần cai quản Mường của người Thái

Nhận thức về không gian và quyền sở hữu về đất đai theo luật định của Nhà nước đã thay thế cho những hiểu biết truyền thống của người dân trước đây. Đất đai thuộc sở hữu của hộ gia đình chỉ được công nhận khi có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn hoặc không thời hạn. Đi kèm giấy chứng nhận là quyền mua bán, trao tặng, thuê mướn, cùng với các nghĩa vụ và quyền lợi mà người dân phải tuân thủ, như nghĩa vụ đóng góp các loại thuế, phí (thuế đất, phí nông nghiệp, phí thủy lợi...) để được khai thác và sử dụng hợp pháp. Người dân còn có quyền được hưởng lợi từ quỹ dịch vụ môi trường rừng do Nhà nước chi trả. Theo đó, giá trị đất đai được quy về tiền thay thế cho mọi quan niệm trước đây. Tuy nhiên, hình thức ruộng bản (*Nà bản*) hiện vẫn còn tồn tại ở một số xã như Yên Na, Yên Hòa, Nga My, Xiêng My của huyện Tương Dương, người dân vẫn được quyền luân phiên nhau canh tác 2 vụ/năm và vẫn nộp nghĩa vụ vào quỹ chung, không bằng thóc gạo như trước kia, mà thay bằng tiền.

Trong canh tác ruộng nước hiện nay, nhiều máy móc hiện đại như máy cày, máy bừa loại nhỏ... đã được đưa vào sử dụng thay thế dần cho những công cụ truyền thống. Người dân cho rằng, khi nền móng ruộng đã ổn định từ lâu đời thì việc sử dụng máy hiện nay sẽ tiết kiệm sức lao động, lưỡi cày hay lưỡi bừa của máy thiết kế phù hợp với địa hình ở đây, chỉ lật xới đất ở tầng nông mà không ảnh hưởng tới lớp móng đáy ruộng. Họ còn cho rằng, canh tác bán cơ giới như hiện nay đã làm năng suất lúa cao hơn, giảm nhiều sức lao động hơn. Ví dụ, hộ anh Lương Văn Thương (52 tuổi, bản Na Pu, xã Yên Na) có 2.630m² ruộng nước. Anh cho biết, nếu làm ruộng theo kiểu thủ công trước

đây thì anh cần 2 nhân lực lao động làm trong một tuần, còn hiện nay dùng máy cày, máy bừa... chỉ cần một người làm trong 3 ngày. Để tăng độ phì cho đất, người dân đã sử dụng phân bón, nhưng tình trạng lạm dụng phân bón vô cơ lẫn thuốc bảo vệ thực vật trong canh tác lúa nước và trồng hoa màu đang diễn ra. Điều này đang trở thành bất hợp lý trong việc khai thác và sử dụng đất, hệ quả đầu tiên là hiện nay đồng bào không thể duy trì hình thức nuôi được cá trong ruộng nước. Kết quả nghiên cứu tại xã Yên Na cho thấy, trong quy trình canh tác ruộng nước, 100% số hộ đã bỏ qua giai đoạn làm cỏ, bởi vì đã sử dụng thuốc diệt cỏ (có tới 10 loại thuốc diệt cỏ, trong đó 4 loại được phép sử dụng, 6 loại đã bị cấm nhưng các hộ vẫn sử dụng). Có 91,2% số hộ sử dụng phân vô cơ để bón cho lúa. Theo người dân, nếu không sử dụng thì dễ mất mùa, sâu bệnh và năng suất lúa không cao, mất nhiều công đi làm cỏ.

Tình trạng khai thác và sử dụng đất thiếu hợp lý như hiện nay là do các nguyên nhân sau: i) Quỹ đất dành cho canh tác nông nghiệp càng ngày càng hạn hẹp so với sức ép dân số và để tăng thu nhập trong sản xuất lúa hàng hóa, đã có nhiều xã, người dân tiến hành canh tác ba vụ lúa/năm; ii) Do sử dụng nhiều giống lúa năng suất cao nên phải sử dụng lượng phân bón hóa học cao hơn; iii) Việc sử dụng lâu dài phân vô cơ với liều lượng cao đã ảnh hưởng xấu đến chất lượng đất, thêm vào đó, việc sử dụng phân hữu cơ, vì lượng chưa đủ thời gian và điều kiện để phục hồi đất, cộng thêm chi phí phân hữu cơ cao hơn rất nhiều so với phân khoáng vô cơ; iv) Do biến đổi khí hậu ngày càng theo chiều hướng xấu, gia tăng dịch bệnh với cây trồng, nếu không sử dụng các loại thuốc bảo vệ

thực vật, năng suất sẽ không đảm bảo, đặc biệt trong trồng rau hoa màu hàng hóa.

Trong canh tác nương rẫy, bên cạnh những kỹ thuật truyền thống được sử dụng, phương pháp luân canh và hưu canh đã không còn tồn tại bởi chính sách mới về đất đai của Nhà nước; cùng với việc trồng lúa và hoa màu nay đã trở thành sản xuất hàng hóa nên có bao nhiêu diện tích người dân tận dụng canh tác và gieo trồng hết với mong muốn thu hoạch càng nhiều sản phẩm càng tốt. Sốt thóc thu hoạch đôi thừa (trước đây không có) sẽ được dự trữ phòng khi mất mùa và khi cần thì đem bán lấy tiền chi tiêu cho các nhu cầu khác trong gia đình. Đồng nghĩa với đó là nhiều giống địa phương đã biến mất, nay chỉ còn được biết đến trong ca dao, tục ngữ.

Do nhu cầu về đất đai, người dân tự ý phát nương làm rẫy, mở rộng diện tích gieo trồng sản ngô, tự ý khai thác gỗ trái phép, dẫn tới đất đai bị xói mòn, trở thành đất trống đồi núi trọc. Điều đó đã làm giảm tính thiêng trong niềm tin và luật tục truyền thống của đồng bào. Quy ước hiện nay không đủ “ng nghiêm” như luật tục xưa, bởi nội dung Quy ước được “sản xuất” công nghiệp, mà không tính tới văn hóa tộc người, do đó có tới 90% người được phỏng vấn đều “không biết, không thuộc” nội dung của Quy ước, 10% người biết là cán bộ từ cấp xã trở lên.

4. Tri thức mới và sự ứng dụng tri thức truyền thống trong khai thác và sử dụng hợp lý đất nông nghiệp

Trong bối cảnh rừng bị tàn phá nặng nề, rừng nguyên sinh đã hết, hiện tại rừng nghèo cũng bị phá để sản xuất, Nhà nước chủ trương chuyển đổi đất nương rẫy sản

xuất lương thực sang sản xuất lâm nghiệp (trồng rừng). Hiện nay, một trong những nguyên lý của khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên đó là tạo giá trị gia tăng tài nguyên. Để tạo giá trị gia tăng đất, việc thay đổi lớp phủ thực vật và gia tăng độ che phủ của thực vật là một giải pháp (đất không thể sinh sôi, nhưng có khả năng tự phục hồi độ phì khi hệ sinh thái được phục hồi, đó là lý do vì sao người dân dùng phương pháp hưu canh trong canh tác truyền thống). Sự thay đổi này chỉ có thể thực hiện thông qua sinh kế rừng của cộng đồng. Trồng rừng nhằm giảm nghèo, đảm bảo nguyên liệu sản xuất, đồng thời phục hồi hệ sinh thái đã mất, đây là loại hình sinh kế hoàn toàn mới đối với người dân nơi đây. Do đó, cách thức đầu tiên là chuyển đổi thói quen canh tác, cách thức thứ hai là sự tiếp nhận một phương thức sản xuất mới, đòi hỏi phải thay đổi toàn bộ nhận thức, tâm lý, tư duy và hành vi sản xuất, phải thích ứng với điều kiện mới.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, 100% số hộ tham gia chuyển đổi mô hình từ sản xuất lương thực trên nương rẫy sang trồng rừng hiểu biết sâu hơn về tập tính cây tự nhiên, nắm chắc kỹ thuật trồng và chăm sóc rừng hàng hóa - phát triển kinh tế rừng, biết cách ươm giống, thu hoạch cây trồng, đồng thời thay đổi nhận thức, thói quen, tập quán canh tác nương rẫy. Có 80% số người được hỏi đều hiểu giá trị mà rừng mang lại (giá trị kinh tế, giá trị môi trường: chống xói mòn, chống sạt lở đất, hạn chế tình trạng lũ quét). Từ việc nắm chắc kỹ thuật, nhiều hộ đã sáng kiến đưa cây mét (luồng) là loài ưa ẩm chuyên trồng ven sông suối để chống sạt lở xói bờ, lên vùng lèn đường và đã đạt được thành công bước đầu là hạn chế được hiện tượng sạt lở trong mùa mưa, mặc dầu sản lượng măng

luồng thu hoạch không cao bằng trồng ven sông, suối, nhưng điều quan trọng là giữ được đất và nước.

Việc chuyển đổi sinh kế rừng làm cho một phần tri thức về canh tác nương rẫy bị mai một, mà xen canh, luân canh và hươu canh là những tri thức cần bảo tồn và phát huy. Trong tự nhiên, đa dạng sinh học là sự phát triển của tự nhiên, các loài sống dựa vào nhau, cạnh tranh, cùng phát triển tạo nên sự đa tầng hỗn loài, nơi nào đa dạng sinh học ở mức cao, thì nơi đó đất đai cũng màu mỡ và tài nguyên nước dồi dào. Trong lâm nghiệp, trồng rừng hỗn giao đa tầng là biện pháp lâm sinh cổ, là mô phỏng sự phát triển của đa dạng sinh học trong tự nhiên, đồng thời mang lại giá trị vô hình đặc biệt trong vai trò phòng hộ đầu nguồn, góp phần giữ đất, giữ nước và bảo vệ môi trường sinh thái. Trong canh tác truyền thống, việc xen canh như đã phân tích ở trên cũng mang lại nhiều lợi ích, đó là những tri thức về khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên đất của cộng đồng. Rừng ở Tương Dương và miền Tây Nghệ An thuộc khu vực rừng phòng hộ đầu nguồn dòng sông Lam, sinh kế rừng theo mô hình hỗn giao đa tầng là cần thiết, được xem như môi trường thuận lợi để hạt giống tri thức truyền thống “xen canh” được bảo tồn và phát huy. Thực tế, các mô hình sinh kế rừng đã chuyển sang một giai đoạn mới sau 20 năm triển khai thực hiện. Từ trồng rừng nguyên liệu đơn loài (keo, mít) sang trồng các giống cây gỗ tự nhiên như: xoan, lát, xà cừ, lim, lát hoa, đinh hương, mây nếp theo phương pháp xen tạo thành hỗn loài, đa tầng, với các mô hình phổ biến xoan - lát - mây - mít, sắn lẻ - cây dược liệu,... Cùng với đó, để tận dụng đất đai, người dân

đã tiến hành trồng xen canh cây lương thực và hoa màu trên những khoảnh rừng chưa khép tán. Việc xen canh cây lương thực hoa màu đã góp phần đảm bảo an ninh lương thực cho người dân địa phương.

5. Kết luận

Đất, nước, rừng là các loại tài nguyên cơ bản tạo sinh kế cho cư dân Thái ở vùng miền núi Tương Dương. Diện tích và chất lượng đất, nguồn nước phụ thuộc vào trạng thái rừng và các giá trị gia tăng về đất, nước, rừng; do đó, các biện pháp khai thác, sử dụng hợp lý đất gắn kết chặt chẽ với các biện pháp khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên rừng và nguồn sinh thủy. Bên cạnh đó, các biện pháp khai thác, sử dụng hợp lý đất, nước, rừng cũng phải đồng bộ và thống nhất.

Tri thức về khai thác và sử dụng hợp lý đất của người Thái ở Tương Dương Nghệ An không chỉ mang giá trị văn hóa bởi đó là di sản văn hóa tộc người, mà còn mang giá trị khoa học trong bối cảnh xã hội hiện nay. Tuy nhiên, hệ thống tri thức này đang có dấu hiệu bị mai một và tiếp biến khá mạnh trước tác động phát triển kinh tế - xã hội. Vì vậy, chỉ có thể bảo tồn và phát huy hệ thống tri thức - giá trị di sản văn hóa và giá trị khoa học một cách hòa hợp khi vận dụng vào thực tiễn, song cần vận dụng nguyên lý khoa học của hệ thống tri thức mới có thể định hướng đúng, trúng về chính sách giao đất, giao rừng cho người dân.

Tài liệu tham khảo

1. Vi Văn An (1999), *Thiết chế bản - mường truyền thống của người Thái ở miền Tây Nghệ An*, Luận án tiến sĩ sử học, Viện Dân tộc học, Hà Nội

2. Vi Văn An (2017), *Người Thái ở miền Tây Nghệ An*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.

3. Nguyễn Hồng Anh, Lô May Hằng (2017), “Xen canh, luân canh và hưu canh - từ tri thức truyền thống tới sinh kế rừng của đồng bào Thái ở Tương Dương hiện nay”, *Hội thảo Thái học Việt Nam* lần thứ 8/2017.

4. Phạm Hoàng Hải, Nguyễn Thượng Hùng, Nguyễn Ngọc Khánh (1997), *Cơ sở cảnh quan học của việc sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường lãnh thổ Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.

5. Phạm Quang Hoan (2003), “Tri thức địa phương của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam”, trong: *Dân tộc học Việt nam thế kỷ XX và những năm đầu thế kỷ XXI*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

6. Vũ Tự Lập (2004), *Sự phát triển của khoa học địa lý trong thế kỷ XX*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.

7. Hà Huy Thành (Chủ biên, 2001), *Một số vấn đề xã hội và nhân văn trong việc sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.



Khuôn viên nhà ở của người Thái ở xã Môn Sơn, huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An

Ảnh: Hà Thu, chụp năm 2009